

Giáo dục Nho học ở làng xã Bắc Kỳ đầu thế kỷ XX

Nguyễn Thị Lệ Hà¹

¹ Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Email: nguyennehavsh@gmail.com

Nhận ngày 14 tháng 12 năm 2020. Chấp nhận đăng ngày 3 tháng 2 năm 2021.

Tóm tắt: Sau khi thôn tính Bắc Kỳ, cùng với các hoạt động bình định quân sự, thực dân Pháp đã lập kế hoạch đào tạo người Việt để phục vụ cho các mục đích chính trị và kinh tế. Ở Bắc Kỳ, việc thi cử theo Nho học kết thúc năm 1915 tại trường thi Nam Định và ở Trung Kỳ chấm dứt vào năm 1919. Tuy nhiên, ở làng xã Bắc Kỳ nói riêng và cả nước nói chung, Nho học vẫn được giảng dạy và có nhiều học sinh theo học. Mặc dù, giáo dục Pháp - Việt của chính quyền Pháp đã chiếm vị trí thống trị trong xã hội, nhưng cái tâm lý “học dăm ba chữ để làm người” (chữ Hán) vẫn tồn tại trong làng xã. Vì vậy, các lớp học của thầy đồ vẫn còn tồn tại trong hệ thống giáo dục làng xã ở đồng bằng Bắc Kỳ cho đến năm 1945, thậm chí cả nhiều năm sau nữa. Bài viết tìm hiểu về cách thức tổ chức trường lớp, chương trình giảng dạy ở làng xã Bắc Kỳ đến khi kết thúc thi cử theo Nho học năm 1915; sự tồn tại song song hai nền giáo dục phong kiến và Pháp - Việt ở làng xã đến năm 1945.

Từ khóa: Nho học, làng xã, Bắc Kỳ, giáo dục.

Phân loại ngành: Sử học

Abstract: After annexing *Bắc Kỳ*, (northern part of Vietnam, then known as Tonkin), along with military activities, the French colonialists devised plans to train Vietnamese people to serve political and economic purposes. In the region, examination for Confucian civil service ended in 1915 with the exams in Nam Dinh Province, while in Central Vietnam, it ended in 1919. However, in northern villages in particular and the country in general, Confucianism was still taught for many students. Although the French government's French-Vietnamese education had secured a dominant position in the society, the mentality of "learning some [Chinese] characters to [deserve to] be a Human" remained in villages. Therefore, classes of Confucian teachers still existed in the village education system in the *Bắc Kỳ* delta until 1945, and even many years later. The article explores the organisation of schools and classes and the curricula in northern villages until the end of the

Confucian examination in 1915; and the coexistence in parallel of feudal and French-Vietnamese educational systems in the villages until 1945.

Keywords: Confucian education, village, *Bắc Kỳ*, education.

Subject classification: History

1. Đặt vấn đề

Nghiên cứu về giáo dục là một đề tài hay, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn nên đã được nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước quan tâm, biên soạn và công bố. Mỗi công trình có đối tượng nghiên cứu khác nhau, có công trình nghiên cứu chuyên về giáo dục phong kiến, có công trình nghiên cứu thời cận đại hay hiện đại, cũng có công trình nghiên cứu suốt chiều dài lịch sử. Có thể nói, ở các công trình đã xuất bản đã ít nhiều đề cập đến giáo dục Nho học ở làng xã nhưng chưa có công trình nào đề cập trực tiếp đến giáo dục Nho học ở làng xã Bắc Kỳ. Mà Bắc Kỳ là nơi có truyền thống lâu đời về giáo dục Nho học. Việc nghiên cứu về giáo dục Nho học ở làng xã Bắc Kỳ đầu thế kỷ XX để thấy được sức sống lâu bền của giáo dục Nho học, kể cả khi chính quyền Pháp đã bãi bỏ các kỳ thi Hương, thi Hội và đưa chương trình giáo dục Pháp - Việt vào giảng dạy chính nhưng giáo dục Nho học ở làng xã vẫn tồn tại đến năm 1945. Giáo dục Nho học ở làng xã cùng với giáo dục Pháp - Việt những năm đầu thế kỷ XX đã sản sinh ra nhiều trí thức yêu nước, góp phần vào công cuộc giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước sau hòa bình.

2. Giáo dục Nho học ở làng xã Bắc Kỳ trong cải cách giáo dục lần thứ nhất

Việc mở trường dạy học ở làng dưới thời phong kiến không bị ràng buộc chặt chẽ. Bất kỳ nho sĩ nào, đỗ đạt hay không, đỗ thấp hay cao, đang làm quan hay đã về hưu hoặc nho sĩ đỗ đạt nhưng không ra làm quan mà ở nhà mở trường dạy học hoặc chưa đủ tiêu chuẩn ra làm quan (chỉ đỗ Tú tài), nhà Nho ẩn dật cũng có thể mở lớp. Các thầy đồ có thể tổ chức lớp học ngay tại làng, hoặc ở một làng xã khác. Hoặc các thầy có thể mở lớp tại nhà mình hoặc trong một gia đình khá giả có khả năng nuôi thầy dạy học. Lớp học tư gia trở thành lớp học, trường học chung cho cả làng, cả xã, thậm chí của nhiều làng xã. Mỗi lớp thường có khoảng 10 học trò và cũng có thể nhiều hơn, gọi là “môn sinh”. Các gia đình có con em học chung thầy phải góp gạo, tiền để nuôi thầy, ngày tết phải đến lễ thầy, dù chỉ là một chút vật chất rất nhỏ. Cùng với các gia đình học sinh, làng xã cũng rất quan tâm đến việc học của con em trong làng, vì có được nhiều người đỗ đạt là một vinh hạnh lớn của làng. Hầu hết các làng đều có chế độ khuyến học thỏa đáng cho các học sinh. Do đó, trước khi giáo dục khoa cử chính thức bị xóa bỏ ở Bắc Kỳ

năm 1915, thì giáo dục ở làng xã có vai trò rất quan trọng.

Thông thường, một khóa học kéo dài mười năm - “thập niên đăng hỏa” - “mười năm đèn sách”. Trước năm 1915, chương trình giảng dạy ở các trường tư làng xã cũng dựa trên chương trình ở trường công do Giáo thụ, Huấn đạo phụ trách bởi các thầy giáo đều là những người được đào tạo qua 4 cấp học [6, tr.206-207].

- Lớp khai tâm (vỡ lòng) kéo dài 4 năm. Trẻ em được bố mẹ gửi cho thầy đồ trong làng, thường là những người đã đỗ nhất, nhì trường tại các kỳ thi Hương. Gia đình học sinh tùy theo khả năng kinh tế có thể nuôi thầy, trả lương thầy... Cha của học sinh có thể là thầy đồ dạy chính con mình, như trường hợp của Trần Huy Liệu, cấp sách đến lớp từ năm lên sáu [13, tr.12]. Nội dung của lớp khai tâm là học thuộc liên tiếp bốn sách giáo khoa cơ bản của Trung Quốc hay Việt Nam: *Tam tự kinh*; các sách *Sơ học vấn tâm* (viết dưới dạng câu 4 chữ), *Ấu học ngữ ngôn thi* (viết dưới dạng câu 5 chữ), *Minh tâm bảo giám*. Học sinh phải học thuộc lòng các quyển sách trên và học tô mực đen lên các nét theo chữ son thầy viết sẵn, hoặc viết theo chữ mẫu thầy viết đặt dưới giấy trắng mỏng (gọi là tờ phóng) sau đó tự viết không phải tô trên chữ mẫu gọi là viết buông.

- Trường tiểu tập: chia làm nhiều lớp theo các thể loại: (thơ, phú, văn sách). Học sinh tập làm các bài văn ngắn nhưng không bình luận. Có đầu bài rồi học sinh về làm từ ba đến mười hai bài tập mỗi tháng và thầy chữa ngay tại lớp. Sau đó, thầy chọn học sinh giỏi hùng biện, đọc bài văn hay nhất cho cả lớp nghe.

- Trường trung tập: học sinh phải học để nắm vững cách làm các thể loại. Lớp học ở

trường trung tập do các bậc tú tài hay cử nhân giảng dạy. Học sinh học xong được gọi là khóa sinh hay thí sinh chuẩn bị đi thi.

- Trường đại tập: trực tiếp đào tạo các sĩ tử dự thi Hương hoặc về kinh đô ứng thí. Chương trình học là đi sâu phân tích và giải thích sách *Tứ thư*, *Ngũ kinh*.

Việc đào tạo học trò ở bậc cao, về nguyên tắc, không đặt ở cấp làng xã. Nhưng trong thực tế nhiều người đỗ đạt cao lại là học sinh ở trường làng do một bậc đại nho, một người có chân khoa bảng mở lớp tại làng xã. Làng xã tạo điều kiện động viên, khuyến khích việc học chữ nho; làng xã tổ chức đón rước người đỗ đạt “vinh quy bái tổ”. Làng xã nào có thầy danh tiếng mở trường nhiều người đến học và đỗ đạt được gọi là nơi có “đất học”.

Theo báo cáo của viên công sứ Hải Dương, năm 1899, cả tỉnh Hải Dương có 1.600 học sinh đủ các lứa tuổi. Mỗi huyện chỉ có 1 giáo viên người bản xứ. Nhà trường chỉ dạy chữ Nho [22, tr.391].

Hà Đông là một trong những tỉnh có truyền thống về khoa cử ở Bắc Kỳ. Do vậy, các trường được mở tại các làng xã trong tỉnh tương đối nhiều. Năm 1911, toàn tỉnh có 104 trường công Tổng sư với 3.957 học trò ấu học, 454 trường tư với 4.280 học trò ấu học. Tổng cộng có 8.237 học trò (trong đó có 215 người hạng trung học, học tại trường Đốc học, 426 người hạng tiểu học, học tại các trường Huấn đạo, Giáo thụ, 3.316 người học trò hạng Ấu học học tại các trường công Tổng sư các tổng. Và 4.280 người học trò hạng Ấu học học tại các trường tư ở các làng) [24].

Ở các trường này, phần lớn do các Tổng sư đảm nhiệm. Trẻ em được cha mẹ gửi gắm cho một thầy đồ trong làng (còn gọi là Tổng sư). Tổng sư chủ yếu là những người

đã qua thi cử Nho giáo (cử nhân, tú tài, những người đỗ nhất, nhì các kỳ thi Hương). “Nhà trường thời phần nhiều ở đình, chùa, đền, điểm, nhiều khi lại dạy ở nhà tư lều gianh túp cỏ” [19]. Nội dung học ở các trường làng, thầy đồ thường cho học những sách dạy tiếng một như *Nhất thiên tự* (một nghìn chữ), *Tam thiên tự* (ba nghìn chữ), mục đích là để cung cấp cho trẻ một số mặt chữ Hán làm vốn học những quyển sau, rồi đến sách *Sơ học vấn tân* nghĩa là bắt đầu học hỏi bên (hỏi bên nghĩa bóng là hỏi đường lối về việc học), *Ấu học ngũ ngôn thi* (thơ năm tiếng dùng để trẻ con học). Đó là sách của ta soạn, ngoài ra còn phải học những sách của Trung Quốc như *Thiên tự văn* (văn một nghìn chữ), *Hiếu kinh* (của Tăng Tử), *Minh Tâm bảo giám* (gương quý soi sáng cõi lòng), *Minh đạo gia huấn* (sách trong nhà của Minh Đạo tức Trình Hiệu đời Tống) và nhất là *Tam tự kinh* (sách ba chữ), một cuốn sách mà bất kỳ trẻ em nào mới đi học đều phải thuộc lòng [2, tr.16-17]. Sau khi học xong những cuốn sách này, học sinh bắt đầu học sang *Tứ thư* và *Ngũ kinh* (những bộ sách kinh điển của Nho giáo, là những tác phẩm văn học cổ đại Trung Quốc).

Ở Bắc Kỳ, giáo dục Nho giáo chủ yếu là trường tư, trong đó có cả trường học tại gia đình (con học từ cha, chú, người họ hàng), hoặc tự học. Học giả Nguyễn Đôn Phục (sinh năm 1878) người đã từng đỗ tú tài Hán học, ông vừa dạy học vừa làm biên tập tạp chí *Nam Phong* đã mô tả việc học của ông thời kỳ trước năm 1900 như sau: “Khi tôi còn nhỏ, giặc giã nổi lên quấy nhiễu, đời sống ít khi được yên ổn, học vấn của tôi chỉ được thụ giáo trong gia đình, thụ giáo ông thân sinh tôi mà thôi. Người hiệu là Uy Sơn, tự là Tá Khanh, huý là Nguyễn Tất Tố,

vốn là một học sĩ đỗ cử nhân, đi làm quan. Nhưng khi làm tri phủ Điện Bàn, cuối triều Tự Đức, người cáo xin về nghỉ ở nhà dạy học”; “Nói về sự học của tôi, từ năm 10 tuổi đến năm 20, chuyên về cái học cũ. Khi tôi 20 tuổi, thời thế đổi thay, làn sóng văn minh Âu Mỹ tràn vào Á Đông, những sách mới viết ra để cổ động cho cái phong trào duy tân của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu nhập cảng vào đây, lúc ấy tôi mới bắt đầu đọc”; “Năm 29 tuổi, tôi đi thi trường Nam đỗ được cái tú tài. Khóa ấy là khoa Bính Ngọ (1906), cụ Nguyễn Tư Trực đỗ thủ khoa. Về bài vở văn hoàn toàn cũ, chưa có chữ Quốc ngữ, chữ Pháp như những khoa sau” [8, tr.436-437].

Thực dân Pháp muốn kiểm soát giáo dục đặc biệt là giáo dục làng xã thì trước hết phải xóa bỏ hoàn toàn giáo dục khoa cử. Kể từ năm 1909, số lượng người dự thi Hương giảm hẳn so với trước. Năm 1906, số thí sinh dự thi Hương ở Nam Định là 6.121, năm 1909 là 3.068, năm 1912 là 1.362, năm 1915 là 1.820 [25]. Số lượng thí sinh giảm là do đã bị sàng lọc từ kỳ thi Hạch (quy định chỉ những người đỗ Hạch và các Tú tài, Ấm sinh mới được vào thi Hương). Năm 1912 có 8.364 người dự thi Hạch, chỉ lấy đỗ 1.008 (số này cộng thêm 354 Tú tài, Ấm sinh, tổng cộng 1.362 người đủ tiêu chuẩn dự thi Hương). Năm 1915, kỳ thi Hương cuối cùng được tổ chức ở Bắc Kỳ, chính phủ bảo hộ Pháp có cơ sở và điều kiện để xóa bỏ giáo dục chữ Hán trong nền giáo dục do họ áp đặt. Các trường chữ Hán trước đây không còn tồn tại. Nền giáo dục được thay thế thành ba bậc học là ấu học, tiểu học, trung học đặt dưới sự quản lý của Sở Học chính Bắc Kỳ.

3. Sự tồn tại song song hai nền giáo dục phong kiến và Pháp - Việt ở làng xã đến năm 1945

3.1. Giáo dục Pháp - Việt

Từ cải cách của Toàn quyền Paul Beau năm 1906, nền giáo dục Pháp - Việt đã chính thức ra đời. Một trong những nội dung cải cách của Toàn quyền P. Beau là: giáo dục bậc tiểu học trước đây phó mặc cho làng xã hay cho tư nhân, nay trở thành của nhà nước. Và chia giáo dục thành 3 bậc: Sơ cấp hay Ấu học - trường hàng tổng, đặt dưới quyền kiểm soát của Huấn đạo, Giáo thụ; bậc Tiểu học đặt ở phủ, huyện do Huấn đạo hay Giáo thụ phụ trách; bậc Trung học ở tỉnh lỵ do Đốc học quản lý. Như vậy, với cải cách giáo dục lần thứ nhất của Toàn quyền P. Beau, chính quyền Pháp đã chính thức với tay đến giáo dục làng xã.

Theo quy chế của cải cách giáo dục năm 1906, chương trình dạy học bậc I (ấu học hay sơ học) gồm: một phần dạy chữ Nho (học chữ, đạo lý, sử) và một phần chữ Việt (học chữ Quốc ngữ, cách trí, vệ sinh, tổ chức hành chính...). Cuối bậc này có một kỳ thi gọi là thi tuyển sinh, gồm 3 bài viết: (1) Chép một bài chữ Nho đơn giản, dịch ra chữ quốc ngữ; (2) Một bài toán pháp sơ đẳng; (3) Một bài luận nhỏ bằng chữ Quốc ngữ.

Tuy nhiên, cuộc cải cách giáo dục lần thứ nhất của Toàn quyền P. Beau đối với làng xã, đã không mang lại kết quả như mong muốn. Vì lúc này, hệ thống giáo dục phong kiến vẫn còn mạnh. Người dân chủ yếu cho con em mình theo học tại các trường do làng tổ chức hoặc những gia đình giàu có mời thầy về dạy chữ Hán tại nhà là chính. Vì vậy, sau 3 năm tiến hành cải cách, Toàn quyền Klobukowski phải thừa nhận:

“Ở Trung và Bắc Kỳ sự can thiệp của chúng ta rất khó khăn (...) trong các tỉnh của vương quốc An Nam cũ đã có một tổ chức (giáo dục) rất xưa cũ do tầng lớp văn thân điều khiển tỏ ra chống lại ý đồ của chúng ta” [27].

Tuy nhiên, nội dung học và thi “kiểu nửa cũ nửa mới” của cuộc cải cách giáo dục năm 1906 (được bổ sung, điều chỉnh một số điểm năm 1915) không làm cho Nhà nước bảo hộ vừa ý, vì các Nho sĩ “cựu học không dạy, mà tân học cũng mông”; phần đông người Việt Nam vẫn thích học theo lối cũ để ra làm quan hơn là học ở những trường tân học Pháp - Việt, trường kỹ thuật để ra làm việc trong bộ máy chính quyền thực dân khi tư tưởng dân tộc, bài ngoại còn in đậm trong suy nghĩ của nhiều người. Vì vậy, chính quyền thực dân Pháp lại chủ trương cải cách giáo dục lần thứ hai, xóa bỏ hoàn toàn nền giáo dục phong kiến trên đất nước ta, chỉ còn lại duy nhất nền giáo dục do người Pháp điều hành.

Ngày 21/12/1917, Toàn quyền Albert Sarraut đã ban hành “Học chính tổng quy”. Tháng 6/1919, một chỉ dụ của vua nhà Nguyễn tuyên bố bãi bỏ hoàn toàn các trường học chữ Nho, thay thế bằng một hệ thống trường Pháp - Việt và chia làm 3 bậc học: tiểu học, trung học và cao đẳng.

Năm 1923, Merlin lên làm Toàn quyền thay cho Maurice Long. Merlin chủ trương phát triển giáo dục “theo chiều ngang”, chuyển trọng tâm sang bậc tiểu học, mở rộng giáo dục làng xã. Tiếp thu chủ trương của Merlin, Toàn quyền Varenne đã ra Nghị định ngày 2/12/1926 “về việc thành lập một trường sơ đẳng mới, quan hệ chặt chẽ với truyền thống của dân và ăn nhập với khuôn khổ đời sống làng xã An Nam” [16, tr.297]. Sau đó, Thống sứ Bắc Kỳ ra Nghị định

ngày 27/12/1926 về việc mở một loại trường công kiểu mới gọi là “trường Sơ học hương thôn” hay là “Sơ học bản xứ”. Theo Nghị định này, các làng bắt buộc phải mở trường học, lấy từ kinh phí hoạt động của làng do dân đóng góp. Làng tự thuê thầy giáo, điều kiện là phải có bằng Tiểu học Pháp - Việt trở lên và trên 18 tuổi. Chính quyền Pháp khuyến khích mở loại trường này, vì một mặt nó đáp ứng được yêu cầu ham học hỏi của người dân, mặt khác nhà nước bảo hộ không phải cung cấp kinh phí hoạt động.

Theo quy chế mới thì chỉ những trường sơ đẳng mới dạy hoàn toàn bằng chữ Quốc ngữ, còn các trường tiểu học kiêm bị thì hai lớp dưới học bằng chữ Quốc ngữ, từ lớp ba trở lên phải dùng hoàn toàn bằng tiếng Pháp.

3.2. Cải cách trong trường chữ Nho ở làng xã

Nền giáo dục chữ Hán được chia làm ba bậc: ấu học, tiểu học và trung học. Bậc ấu học có ba loại trường và chủ yếu được mở ở làng xã: trường 1 năm hoặc dưới 1 năm cho những làng xa xôi hẻo lánh nên chỉ dạy chữ Quốc ngữ, không dạy chữ Hán và chữ Pháp. Trường 2 năm, chỉ dạy chữ Quốc ngữ và chữ Hán. Trường 3 năm: dạy cả chữ Quốc ngữ, Hán và Pháp. Chương trình học trường 3 năm như sau: năm thứ nhất, học từ vựng và tập nói chuyện, tập đọc, tập viết, toán, vẽ; năm thứ hai, cách trí, viết tập, luận, toán, vẽ, địa dư, chính sự nước Pháp, luân lý, phải tôn kính vua và biết ơn nước Pháp; Năm thứ ba, chữ Pháp và chữ Quốc ngữ như lớp tư trường Pháp - Việt, chữ Hán học trong sách *Mạnh Tử chính văn* [21, tr.108].

Kết thúc năm năm thứ ba, học sinh phải dự chương trình thi tuyển sinh (hạch tuyển) gồm các môn thi: thi viết, làm toán 4 phép tính, thi vấn đáp, đọc và dịch Việt - Hán. Những người có bằng Tuyển sinh mới được vào học trường Pháp - Việt.

Học sinh học hệ Nho giáo sau khi học xong trường ấu học có thể thi vào trường tiểu học Pháp - Việt để rồi sẽ thi vào trường trung học Pháp - Việt.

Chương trình dạy ở các trường này từ 1 đến 3 năm với nội dung hết sức đơn giản, dễ áp dụng vào đời sống và dạy chủ yếu bằng chữ Quốc ngữ, chữ Hán một tuần chỉ có một tiết². Học sinh dù học một năm cũng có thể đọc thông viết thạo chữ Quốc ngữ và làm bốn phép tính, còn lên các năm sau thì càng mở rộng hơn trên cơ sở của những hiểu biết cũ. Về khoa học thường thức, học sinh được học một số điều đơn giản về phép giữ gìn vệ sinh, như phòng và chữa bệnh sốt rét, đau mắt hột, bệnh tả lỵ, thương hàn, đậu mùa... một số điều đơn giản về nghề nông, chăn tằm và ít nhiều kiến thức có ích cho nghề thủ công ở địa phương (làm miến, dệt lụa...). Môn học luân lý như thờ cúng tổ tiên, bổn phận đối với ông bà, cha mẹ, anh chị em cũng được đưa vào dạy ngay từ lớp đầu tiên. “Dạy theo lối tân học, thầy dạy cho trẻ lên 7, lên 8 phải chọn những tiếng giản dị, dễ hiểu. Những bài bắt trẻ con học thuộc lòng ngày nay, đều là những bài ngắn và vừa tầm với trí khôn non nớt của học trò... ông thầy còn diễn giải cho học trò thật hiểu, chứ không như lối “chỉ hỏ đã giả” của ta khi xưa, mà cứ bắt học trò học thuộc lòng những câu nghĩa lý cao xa hoặc mập mờ, dẫn dắt dụ mọi miệng cũng không tài nào hiểu được” [15]. Tại các trường làng, giáo viên cố gắng “dạy trẻ con viết và đọc Quốc ngữ, dạy về toán

Pháp, dạy vệ sinh, lại biết thêm đôi chút tiếng Pháp nữa” [4, tr.28]. Ngoài việc giản lược chương trình đến mức thấp nhất nhưng thiết thực, việc lựa chọn và đào tạo giáo viên cũng dễ dàng hơn.

Trên thực tế, việc mỗi làng có một trường học kiểu này là tương đối dễ dàng do nơi học có thể được tổ chức trong các đình, chùa, miếu nên hầu hết những làng có truyền thống hiếu học, những làng nghề có điều kiện về kinh tế đều mời thầy mở trường dạy học cho con em trong làng. Giáo viên thường là những người có bằng sơ học yếu lược, bằng khóa sinh chỉ cần làm tờ cam đoan tuân theo luật lệ của làng xã trong việc dạy dỗ con em là có thể dự tuyển. Chủ trương của Nhà Học chính là loại bỏ dần

những tổng sư (thầy giáo làng) và thay bằng các giáo viên được đào tạo từ trường Pháp - Việt. Tiền lương cũng do sự thỏa thuận giữa thầy giáo và hương lý, có thể trả bằng tiền hoặc trả bằng ruộng đất (gọi là ruộng sinh môn) cho gia đình giáo viên cày cấy thu hoa lợi “chi phí về việc học và lương thầy giáo trích 5% tiền ngoại phụ thuế đình điền mà nhà nước giảm cho thu cùng sưu thuế để phát lương cho thầy giáo” [13]. Số ruộng này tồn tại đến cải cách ruộng đất mới bị xóa bỏ.

Năm 1917, Đốc học Hà Đông kê khai các số trường học công và trường tư (trường công của làng xã) cùng số học trò trong tỉnh (bảng 1).

Bảng 1: Số trường công tổng sư, trường tư và số học sinh năm 1917 ở tỉnh Hà Đông [26]

Phủ/huyện	Trường công tổng sư (Pháp - Việt)		Trường tư (trường công của làng xã)	
	Số trường	Số học trò	Số trường	Số học trò
Hoài Đức	13	489	93	915
Ứng Hòa	11	395	20	50
Thường Tín	12	471	45	320
Mỹ Đức	7	202	55	650
Thanh Trì	12	300	20	150
Chương Mỹ	9	271	55	600
Đan Phượng	7	269	46	340
Thanh Oai	13	543	50	450
Phú Xuyên	10	376	70	805
Tổng	104	3.957	454	4.280

Tổng cộng hai loại trường có 8.237 học sinh, trong đó có 215 người hạng trung học, học tại trường đốc học, 426 người hạng tiểu học, học tại các trường huấn đạo, giáo thụ,

3.316 người học trò hạng ấu học học tại các trường công tổng sư các tổng và 4.280 người học trò hạng ấu học học tại các trường tư ở các làng xã [26].

Bảng 2. Số trường làng ở phủ, huyện tỉnh Thái Bình trước năm 1933 [25]

TT	Phủ/huyện	Tên trường	Địa điểm
Phủ Kiến Xương			
1		Dương Liễu Thượng	Đình làng cùng tên
2		Công Bồi	Đình làng cùng tên
3		Dường Thông	Văn chỉ cùng tên
4		Phú Cốc	Văn chỉ cùng tên
5		Phương Trạch	Đình làng cùng tên
6		Thái Công	Đình làng cùng tên
Phủ Thái Ninh			
7		Long Bối	Đình làng cùng tên
8		Kênh Đồng	Đình thôn, thuộc làng Trục Nội
9		Kỳ Trọng	Đình làng cùng tên
10		Vị Thủy	Đình làng cùng tên
11		Văn Hàn	Đình làng cùng tên
12		Lục Linh	Đình làng cùng tên
13		Tân Hưng	Đình làng, thuộc làng Vũ Công
14		Phú Uyên	Đình làng cùng tên
Huyện Vũ Thư			
15		Đại Đồng	Đình làng cùng tên
		Thanh Ninh	Đình làng cùng tên
Huyện Vũ Tiên			
17		Vân Môn	Văn chỉ cùng tên
18		Đồng Đức	Văn chỉ cùng tên
Huyện Thụy Anh			
19		Hồ Đội	Đình làng cùng tên
20		Quang Lang	Đình làng cùng tên
21		Tam Đồng	Đình làng cùng tên
22		An Lệnh	Đình làng cùng tên
23		An Cố	Đình làng cùng tên
24		An Định	Đình làng cùng tên
25		Hoành Sơn	Đình làng cùng tên
Huyện Đông Quan			
26		Phương Quan	Đình làng cùng tên
27		Bình Cách	Đình làng cùng tên
28		Xuân Thọ	Đình làng cùng tên
29		Lại Xá	Đình làng cùng tên
30		Kinh Nậu	Đình làng cùng tên
31		Đồng Vi	Đình làng cùng tên
32		Khái Lai	Đình làng cùng tên

33	Thanh Do	Đình làng cùng tên
34	Hậu Trữ	Đình làng cùng tên
Huyện Phú Dục		
35	Vũ Hạ	Đình làng cùng tên
Huyện Duyên Hà		
36	Gia Lạc	Đình làng cùng tên
37	Tĩnh Xuyên	Đình làng cùng tên
38	Cộ Trai	Đình làng cùng tên
39	Thanh Lãng	Đình làng cùng tên
40	Phú Hiếu	Đình làng cùng tên.
		Dựng năm 1931, bằng gạch
41	Ba Phủ	Đình làng cùng tên
Huyện Hưng Nhân		
42	Lưu Xá	Văn chỉ của làng
43	Hà Nguyên	Đình làng cùng tên

Bên cạnh đó, khả năng sư phạm và trình độ giáo viên cũng là một trong những hạn chế của các trường làng. Vì các thầy giáo làng hầu như không biết chữ Pháp, chỉ dạy một ít chữ Hán và chữ Quốc ngữ, mà các sách chữ Hán không có quy tắc nhất định, còn dạy chữ Quốc ngữ cũng chỉ “dạy qua loa cho biết đọc, biết viết” [14].

Như vậy có thể thấy, trước kia hai nền giáo dục Nho học và Pháp - Việt song song tồn tại hầu như biệt lập với nhau thì đến cuộc cải cách giáo dục lần thứ nhất hai nền giáo dục đã xích lại gần nhau hơn. Ở các trường làng của hệ thống giáo dục Nho giáo, các giáo viên (tổng sư) hàng năm được cơ quan Học chính tỉnh tổ chức các lớp bồi dưỡng để nâng cao trình độ và cơ quan này cũng dần thay thế các giáo viên ở làng xã bằng một số giáo viên được đào tạo bài bản tại các trường Pháp - Việt, do vậy chương trình học cũng ngày càng xích lại gần nhau hơn.

4. Kết luận

Tính đến năm 1945, giáo dục khoa cử đã chính thức bị xóa bỏ 30 năm (từ năm 1915) nhưng chữ Hán vẫn còn được sử dụng trong văn tế thần thánh, lời khấn vái tổ tiên, câu đối trước vào những dịp hiếu hi, khao vọng... Trong làng xã, người ta thấy chữ Hán ngự trị ngay ở cổng làng, trong đình, chùa làng và trong gia đình là các hoành phi, câu đối... Mặc dù, giáo dục Pháp - Việt của chính quyền Pháp đã chiếm địa vị thống trị trong xã hội, nhưng cái tâm lý “học dăm ba chữ để làm người” (chữ Hán) vẫn tồn tại trong làng xã.

Chính vì vậy đến trước năm 1945, ở làng xã Bắc Kỳ vẫn tồn tại song song hai nền giáo dục: giáo dục phong kiến và giáo dục Pháp - Việt. Cả hai nền giáo dục này đều có những ưu điểm và hạn chế riêng. Giáo dục phong kiến học lâu hơn, các bài giảng chủ yếu dạy trên những cuốn sách cổ, về nhân cách con người, lòng yêu nước, yêu thương tình thân và học phí rẻ, lương của thầy giáo

thường được trả bằng hiện vật như thóc gạo, hay ruộng. Nhưng giáo dục phong kiến lại bị hạn chế bởi chương trình dạy chưa cập nhật những kiến thức khoa học ngày một mới của xã hội. Tuy nhiên, mô hình giáo dục phong kiến này đã đào tạo được rất nhiều nhà nho yêu nước, hầu hết các thủ lĩnh của các phong trào đấu tranh cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX đều là những nhà nho được đào tạo theo mô hình giáo dục phong kiến. Đây có thể cũng là một lý do khiến chính quyền Pháp e ngại nên đã tìm mọi cách để kiểm soát, hạn chế, đi đến tuyên bố thủ tiêu nền giáo dục Nho học. Còn giáo dục Pháp - Việt, chương trình học phong phú hơn, cập nhật những kiến thức mới nên khi học xong dễ hòa nhập được vào xã hội nhưng để theo học thì chi phí tốn kém, chỉ những gia đình khá giả mới có thể cho con theo học được, càng lên lớp trên thì học phí càng đắt đỏ. Nên số lượng học sinh theo học chương trình Pháp - Việt không nhiều.

Nhiều trí thức “tân học” lợi dụng chính sách khuyến khích mở trường tư tại các làng xã do chính sách cải lương hương chính năm 1921, 1927 và 1941 của Pháp mang lại, đã chủ động xin mở trường với mục đích vừa đào tạo vừa tuyên truyền cách mạng. Năm 1943, tại làng Hậu Ái, phủ Hoài Đức mở một trường tư thực mang tên “Hứa Do” theo giấy phép của Đốc học Hà Đông. Các lớp học được mở ở hầu hết các thôn làng trong vùng canh (riêng ở xã Vân Canh có 5 lớp, 2 lớp ở Hậu Ái, 2 lớp ở Kim Hoàng và 1 lớp ở An Trai) [21]. Giáo viên là các nhà giáo tiên bộ, trong đó có một số giáo viên là đảng viên cộng sản hoạt động bí mật, giảng dạy. Ngoài chương trình quy định còn lồng thêm các nội dung yêu nước.

Nhiều học sinh còn được giác ngộ cách mạng, tham gia truyền bá chữ Quốc ngữ và đã trở thành đoàn viên thanh niên yêu nước. Bộ phận “tân học” này phần đông là sản phẩm của giáo dục Pháp - Việt bắt đầu từ trường làng, đã góp phần không nhỏ vào việc vận động, giáo dục nông dân vùng lên theo cách mạng của giai cấp vô sản từ năm 1930 mà đỉnh cao là Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Chú thích

² Sách dạy chữ Hán gồm: *Thiên văn tự, Ấu học giáo khoa, Chu Tử gia huấn, Ấu học luận ngữ, Mạnh Tử chính văn*.

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Thế Anh (1970), *Việt Nam thời Pháp đô hộ*, Lửa thiêng, Sài Gòn.
- [2] Phan Trọng Báu (2004), *Giáo dục Việt Nam thời cận đại*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [3] Phan Trọng Báu (2015), *Nền giáo dục Pháp - Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [4] Henri Cucherousset (1924), *Xứ Bắc Kỳ ngày nay*, Hà Nội.
- [5] Trần Thị Phương Hoa (2012), *Giáo dục Pháp - Việt ở Bắc Kỳ (1884-1945)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [6] Đào Hùng, Nguyễn Văn Sự (2006), *Quan và lại ở miền Bắc Việt Nam một bộ máy hành chính trước thử thách (1820-1918)*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
- [7] Hương ước làng Liêu Hạ, tổng Liêu Xá, Mỹ Hào, Hưng Yên.

- [8] Hương ước làng Long Mỹ, tổng Thượng Tâm, phủ Thái Ninh, tỉnh Thái Bình.
- [9] Hương ước làng Nhật Tân, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông (1921).
- [10] Hương ước xã Dương Liễu, huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Đông (1913).
- [11] Hương ước xã Thanh Trì (điều 41), tổng Thanh Trì, huyện Thanh Trì.
- [12] J. Rouan (1925), *Hà Đông tỉnh dư địa chí*, Trung Bắc Tân văn, Hà Nội.
- [13] Trần Huy Liệu (1991), *Hồi ký*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [14] “Mấy điều quan thiết về việc học ở hương thôn ngày nay”, *Hà Thành ngõ báo*, ngày 16/6/1928.
- [15] Nguyễn Đỗ Mục (1923), “Câu chuyện về việc học”, *Học báo*.
- [16] Nguyễn Danh Phiệt (1990), “Về giáo dục ở làng xã Việt Nam thời cận đại”, trong *Nông dân và nông thôn Việt Nam thời cận đại*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [17] Thành ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2017), *Bách khoa thư Hà Nội, phần Hà Nội mở rộng*, t.6, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [18] Nguyễn Trọng Thuật (1932), “Vấn đề giáo dục ở thôn quê”, *Nam Phong*.
- [19] *Thực nghiệp dân báo* (1921), Việc học Cơ thủy ở Bắc Kỳ, ngày 19/2/1921.
- [20] Phan Trọng Thường, Nguyễn Cừ, Vũ Thanh, Trần Nho Thìn (sưu tầm, tuyển chọn và giới thiệu) (2007), *10 thế kỷ bàn luận về văn chương (từ thế kỷ X đến nửa đầu thế kỷ XX)*, t.2. Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [21] Tỉnh ủy Hà Tây (1992), *Lịch sử Đảng bộ Hà Tây*, Hà Tây.
- [22] Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (2008), *Địa chí Hải Dương*, t.3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [23] Tục lệ xã Cát Lư, tổng Đại Từ huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên năm 1829.
- [24] Dương Thiệu Tường, *Notices sur la province de Thai Binh 1933*, Bản đánh máy lưu tại Thư viện Quốc gia.
- [25] Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Phòng Sở Học chính Bắc Kỳ, ký hiệu 642, 642-3, 643, 644, 649.
- [26] Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, ký hiệu R08. 3764-01, *Etats statistiques annuelles de l'instruction pullique de 1910 à 1917*,
- [27] Antony Klobukowski, Discours prononce à l'ouverture de la session ordinaire du Conseil supérieur 27/11/1909.